

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 và Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực;

Căn cứ Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Ba (Tờ trình số 421/TTr-UBND ngày 10/3/2025) và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Tờ trình số 08/TTr-TNMT ngày 14/3/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Ba với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 19.465,35 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 14.360,63 ha, chiếm 73,77% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.875,16 ha, chiếm 25,05% tổng diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 229,56 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 5,97 ha (chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Tổng diện tích thu hồi đất để thực hiện các dự án là 458,02 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 426,92 ha (Đất chuyên trồng lúa: 106,38 ha).
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 31,10 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 565,0 ha. Trong đó:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 532,21 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 29,82 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 2,97 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2025

Tổng số 191 dự án, trong đó 55 dự án đăng ký mới và 136 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 05 dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Thanh Ba có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi

phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực hợp pháp để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Thanh Ba và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Phan Trọng Tấn;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đồng Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.360,63	268,86	752,95	708,69	494,84	305,54	809,06	962,73	507,89	1.461,32	1.213,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.970,73	23,57	252,61	104,54	248,92	227,12	112,90	316,42	109,99	532,90	422,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.849,54	23,10	118,27	102,22	197,14	226,79	105,51	276,89	72,99	261,22	171,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.121,19	0,47	134,34	2,32	51,78	0,33	7,39	39,53	37,00	271,68	251,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.653,97	45,04	120,58	32,73	117,80	42,31	19,60	89,33	30,88	67,20	202,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.932,10	147,29	258,89	271,24	75,30	22,33	492,39	338,05	236,60	465,65	438,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05			67,00							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	281,86						19,76	32,41			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.898,52	43,16	103,99	226,40	1,86		160,42	152,56	125,79	297,53	100,05
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	485,32	9,80	16,88	6,78	48,30	13,78	3,99	26,29	4,63	98,04	39,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,08				2,66			7,67			10,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.875,16	212,10	437,96	191,79	287,04	139,74	99,84	271,69	166,32	279,59	379,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.053,95		53,13	37,24	59,76	60,24	32,74	80,98	55,24	100,94	88,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,20	70,20									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,76	5,95	0,93	0,67	1,39	0,30	0,42	0,98	1,17	0,80	0,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,73	1,99	26,44		21,22			4,32			9,71
2.5	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	112,77	22,93	3,32	2,15	3,01	2,39	3,03	3,13	8,79	10,15	6,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,05	1,30	0,67	0,29	0,25	0,49	0,68	0,75	1,52	1,73	1,41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,29	0,29									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,14	3,17	0,21	0,11	0,10	0,10	0,10	0,12	0,59	0,71	0,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,38	13,04	1,83	0,99	2,04	1,47	1,80	2,26	5,74	6,04	3,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,77	5,13	0,61	0,76	0,62	0,33	0,45		0,94	1,67	1,26
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	600,10	26,68	110,56	42,79	24,07	0,48	0,62	30,46	6,55	23,28	12,57
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	241,77		107,58	42,33	17,19			4,91			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,10	3,37	0,99	0,20	4,53			5,80	0,68	0,54	0,40
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	215,02	23,11	0,77	0,26		0,48	0,62	6,31	5,87	12,60	5,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đồng Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,21	0,20	1,22		2,35			13,44		10,14	6,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.704,21	71,67	172,50	78,09	88,37	37,61	60,71	136,28	65,62	119,60	163,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.314,69	62,23	111,40	60,24	74,46	28,56	47,61	108,89	55,31	89,23	136,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	336,97	4,24	52,29	8,99	13,05	8,35	11,86	24,43	7,59	27,74	24,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,96	0,18						0,16			
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,95		6,75						0,24		
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,84	1,75									
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	29,74	0,78	1,05	8,26	0,70	0,61	1,21	1,88	2,45	1,81	0,75
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,79	0,14	0,59	0,05	0,05	0,02	0,03	0,03	0,03	0,21	0,23
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,73	2,09	0,19	0,39	0,11	0,07		0,89		0,61	0,44
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,54	0,26	0,23	0,16							
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,92	0,20	0,29	0,52	0,31	0,08		0,72	0,97	1,32	0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,64		0,10			0,17		0,20		0,75	1,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	123,97	4,23	8,66	2,69	5,43	2,92	2,32	13,55	6,27	8,35	10,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	832,39	5,16	60,63	23,03	78,81	35,55		1,07	18,03	13,92	86,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	193,75	1,13		13,97	24,28			0,09	14,33	8,15	21,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	638,64	4,03	60,63	9,06	54,53	35,55		0,98	3,70	5,77	64,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	24,91	2,48	1,40	4,61	4,67				3,68	0,48	0,63
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	229,56	4,57	18,48	11,25	56,62	0,13	18,63	10,88	3,30	27,91	10,20

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Khải Xuân	Xã Lương Lễ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Quảng Yên	Xã Sơn Cương	Xã Thanh Hà	Xã Vân Lĩnh	Xã Võ Lao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.360,63	1.007,40	525,88	837,34	715,72	1.793,96	370,45	363,08	833,16	428,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.970,73	198,33	224,25	366,47	124,85	253,39	133,22	138,08	49,79	130,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.849,54	188,87	215,94	193,30	112,50	233,17	99,47	85,82	41,07	123,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.121,19	9,46	8,31	173,17	12,35	20,22	33,75	52,26	8,72	6,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.653,97	155,95	217,26	156,82	72,04	101,51	75,80	52,31	8,42	45,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.932,10	207,94	67,27	225,33	304,05	604,72	122,58	108,93	439,03	105,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05					41,05				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	281,86				8,61	127,29			28,48	65,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.898,52	434,48		41,57	181,62	643,78	15,64		301,94	67,73
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	485,32	4,27	17,10	47,15	24,55	21,47	23,21	63,76	5,50	10,55
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,08	6,43				0,75				2,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.875,16	192,37	283,39	369,89	400,96	312,93	241,87	183,01	78,83	346,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.053,95	54,19	49,52	76,60	70,30	65,15	50,54	42,60	27,89	48,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,20									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,76	0,62	0,97	2,37	0,92	0,86	0,47	0,35	0,65	1,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	311,73	0,04			53,85	29,27				164,89
2.5	Đất an ninh	CAN	0,61									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	112,77	10,10	3,40	7,57	6,81	6,74	3,76	3,20	3,09	3,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,05	1,34	0,86	1,63	0,66	1,64	0,44	0,53	0,32	0,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,29									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,14	0,17	0,06	0,32	0,07	0,41	0,13	0,07	0,12	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,38	7,71	2,08	2,94	5,63	3,83	2,85	1,66	2,06	2,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,77	0,88	0,40	2,68	0,31	0,86	0,34	0,94	0,59	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14				0,14					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	600,10	0,76	3,36	5,09	152,06	49,40	60,29	11,40	2,10	37,58
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	241,77					32,67	37,01	0,08		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,10	0,62	0,20	0,75	1,17	1,02	0,83	0,46	0,16	0,38
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	215,02	0,14		3,93	80,75	15,71	22,00	9,72	1,94	25,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Khải Xuân	Xã Lương Lễ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Quảng Yên	Xã Sơn Cường	Xã Thanh Hà	Xã Vân Lĩnh	Xã Võ Lao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,21		3,16	0,41	70,14		0,45	1,14		11,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.704,21	77,45	66,08	120,16	97,65	133,76	58,08	67,68	38,39	51,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.314,69	53,97	44,75	89,89	78,77	104,33	42,26	52,23	31,70	41,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	336,97	20,55	20,02	27,69	15,73	25,40	15,13	14,99	6,31	7,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,96			0,62						
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,95	1,23	0,73							
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,84							0,09		
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	29,74	1,19	0,40	1,36	1,19	3,54	0,64	0,24	0,36	1,32
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,79	0,05	0,03	0,10	0,03	0,10	0,05	0,03		0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,73	0,46	0,15	0,38	1,22	0,39		0,10	0,02	0,22
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,54			0,12	0,71					0,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,92	1,44	0,74	0,39	1,34	3,76	1,30	0,20	0,07	0,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,64		0,24	0,55	0,16	0,10	0,03	0,74		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	123,97	3,39	6,85	11,76	7,90	10,94	6,62	6,49	1,33	4,27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	832,39	42,97	151,46	145,18	8,42	11,82	59,86	49,64	5,31	35,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	193,75	32,58		10,42	8,42	7,29	16,15	1,35	0,57	33,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	638,64	10,39	151,46	134,76		4,53	43,71	48,29	4,74	1,98
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	24,91	1,41	0,77	0,22	1,55	1,13	0,92	0,71		0,25
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	229,56	0,92	4,43	9,46	14,32	11,28	5,55	1,65	15,45	4,53

Phụ biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đồng Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,97	0,54	0,11	0,75	0,14		0,06	0,10	0,68	0,12	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10			0,05						0,04	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01										
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,29										
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,01				0,01						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01				0,01						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT											
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,49	0,04		0,49	0,05						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50			0,49							
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,04			0,05						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10										
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,80										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,06	0,45	0,11	0,12	0,06		0,06	0,10	0,30	0,08	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đồng Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,81	0,45		0,10	0,06		0,06	0,07	0,30	0,08	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,12		0,10								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03										
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10		0,01	0,02				0,03			
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,10								0,10		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,10								0,10		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,86			0,09	0,02				0,28		

Phụ biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (tiếp)

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Khải Xuân	Xã Lương Lễ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Quảng Yên	Xã Sơn Cương	Xã Thanh Hà	Xã Vân Lĩnh	Xã Võ Lao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50					0,01				
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09									
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10								0,10	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,80				1,80					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,06	0,05			0,61	0,08	0,03			0,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,81	0,02			0,59	0,06	0,02			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,12				0,01	0,01				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03	0,03								
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10				0,01	0,01	0,01			0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,10									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,10									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,86	0,45						0,02		

Phụ biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Thanh Ba	Xã Chí Tiên	Xã Đại An	Xã Đỗ Sơn	Xã Đỗ Xuyên	Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Thành	Xã Đồng Xuân	Xã Hanh Cù	Xã Hoàng Cường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Đất đai												
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,03	0,04		0,05	0,58			0,12	0,56	0,04	
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,94										
3.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
3.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp)

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Khải Xuân	Xã Lương Lễ	Xã Mạn Lạn	Xã Ninh Dân	Xã Quảng Yên	Xã Sơn Cương	Xã Thanh Hà	Xã Vân Lĩnh	Xã Võ Lao
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,03				0,24	0,08	0,30	0,02		
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,94				0,94					
3.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK										
3.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Thanh Ba

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	766,63	740,89	182,48	558,41			
*	Đất ở	204,85	185,23		185,23			
	Khu đô thị, khu dân cư, điểm dân cư	190,71	171,31		171,31			
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 8, 12	2,00	0,16		0,16	LUC (0,16)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 4 xã Chí Tiên (Trong đó: ONT 0,26 ha; DGT 0,34 ha; PNK 0,15 ha)	0,75	0,75		0,75	LUC (0,75)	Khu 4, xã Chí Tiên	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
3	Điểm dân cư nông thôn tại xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba (phục vụ tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Yên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)	0,33	0,33		0,33	LUC (0,22); HNK (0,01); CLN (0,01); DGT (0,05); DTL (0,03); CSD (0,01)	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn khu Hà Xá, xã Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba (Trong đó: ONT 0,70 ha; DGT 0,69 ha; PNK 0,38 ha; DTL 0,18 ha)	1,95	1,95		1,95	LUC (1,47); NTS (0,30); DGT (0,18);	Khu Hà Xá, xã Đỗ Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Điểm dân cư nông thôn xã Thanh Hà, huyện Thanh Ba (Khu dân cư khu 1 (Đường vào CCN) xã Thanh Hà (Trong đó: ONT 2,50 ha; TMD 0,26 ha; DTT 0,33 ha; PNK 0,71 ha; DGT 2,51 ha; DRA 0,09 ha)	7,04	6,40		6,40	LUC (0,80); HNK (5,36); DGT (0,22); CSD (0,02)	Xã Thanh Hà	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Điểm dân cư nông thôn 1 tại xã Đại An huyện Thanh Ba (phục vụ tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ	0,75	0,75		0,75	LUC (0,55); DGT (0,10); DTL (0,10)	Xã Đại An	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	tầng Cụm công nghiệp Quảng Yên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ) (Trong đó: DGT 0,10 ha; ONT 0,55 ha; DTL 0,10 ha)							
7	Điểm dân cư nông thôn 2 tại xã Đại An huyện Thanh Ba phục vụ tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Yên, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (Trong đó: ONT 1,40 ha; DGT 1,40 ha; PNK 0,8 ha; DTL 0,4 ha)	5,00	4,00		4,00	LUC (1,00); HNK (0,20); CLN (0,80); RST (1,60); NTS (0,11); DGT (0,07); DTL (0,16); CSD (0,06)	Xã Đại An	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
8	Điểm dân cư trung tâm xã Chí Tiên, huyện Thanh Ba (Trong đó: ONT 1,70 ha; TMD 0,20 ha; DGT 2,50 ha; DTL 0,3 ha; PNK 0,97 ha)	5,67	5,67		5,67	LUK (3,51); HNK (0,24); CLN (0,79); NTS (0,17); TMD (0,05); DGT (0,25); DTL (0,26); ONT (0,40)	Xã Chí Tiên	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
9	Hạ tầng đất ở dân cư khu 2 xã Đại An (Trong đó: ONT 2,0 ha; DGT 2,11 ha; PNK 1,36 ha; DTL 0,4 ha; TMD 0,2 ha)	6,07	6,07		6,07	LUC (2,72); HNK (0,71); CLN (0,21); RST (1,80); NTS (0,05); DGT (0,10); ONT (0,45); CSD (0,03)	Khu 2, xã Đại An	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
10	Điểm dân cư nông thôn Trần Giữa Đồng tại khu 23, xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba (Trong đó: ONT 0,86 ha; DGT 0,85 ha; PNK 0,48 ha; DTL 0,22 ha)	14,07	2,41		2,41	LUC (2,20); HNK (0,05); DTL (0,04); CSD (0,12)	Khu 23, xã Hanh Cù	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồi Nhà Phái khu 1 xã Đại An (Trong đó: ONT 0,60 ha; DGT 0,40 ha; PNK 0,30 ha; DTL 0,20 ha)	2,04	1,50		1,50	LUC (0,30); HNK (0,20); CLN (0,30); RST (0,40); DGT (0,10); DTL (0,10); CSD (0,10)	Đồi Nhà Phái khu 1, xã Đại An	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Mây khu 6 xã Đại An (Trong đó: ONT 0,32 ha; DGT 0,32 ha; PNK 0,19 ha)	0,83	0,83		0,83	LUC (0,83)	Đồng Mây khu 6, xã Đại An	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cà Phê khu 1 xã Đại An (Trong đó: ONT 1,27 ha; DGT 0,59 ha; PNK 0,63 ha; DTL 0,38 ha)	3,80	2,87		2,87	LUC (2,82); HNK (0,05)	Đồng Cà Phê khu 1, xã Đại An	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
14	Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ	45,23	45,23		45,23	LUC (11,52); LUK	Khu Đỗ Sơn 1, xã	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	đường sinh thái và nuôi trồng thủy sản (Trong đó: ONT 4,52 ha; DGT 6,57 ha; DGD 0,28 ha; PNK 4,29 ha; TMD 4,33 ha; MNC 25,24 ha)					(0,60); HNK (0,96); CLN (0,84); RST (1,18); NTS (1,51); DGT (2,29); DTL (0,46); ONT (0,49); MNC (25,24); CSD (0,14)	Đỗ Sơn	ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 1 xã Đỗ Xuyên (Trong đó: DGT 0,15 ha; ONT 0,27 ha)	1,85	0,42		0,42	LUC (0,42)	Khu 1, xã Đỗ Xuyên	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
16	Khu dân cư khu Quyết Thắng xã Mạn Lạn (Trong đó: ONT 1,38 ha; DGT 2,15 ha; PNK 0,17 ha; DTT 0,75 ha; TSC 0,61 ha) (Tên trong ĐCQH: Khu dân cư trung tâm xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba)	5,06	4,23		4,23	LUC (1,84); HNK (0,90); CLN (1,30); DGT (0,15); DTL (0,04)	Khu Quyết Thắng, khu Thống Nhất, xã Mạn Lạn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
17	Khu dân cư nông thôn Đồng Mầu, khu 1 xã Lương Lỗ (Trong đó: ONT 1,35 ha; DGT 1,35 ha; PNK 0,77 ha; DTL 0,40 ha)	3,87	3,87		3,87	LUC (0,36); HNK (3,23); DGT (0,13); DTL (0,15)	Xã Lương Lỗ	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
18	Khu dân cư nông thôn mới tại Đồng Rinh, khu 11 xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba (Trong đó: ONT 2,72 ha; DVH 0,15 ha; TMD 0,20 ha; PNK 1,36 ha; MNC 0,33 ha; DTT 0,35 ha; DGD 0,22 ha; DGT 2,51 ha)	7,84	7,84		7,84	LUC (5,54); LUK (0,95); HNK (0,14); CLN (0,31); NTS (0,01); DGT (0,16); DTL (0,27); CSD (0,46)	Khu 11, xã Khải Xuân, Đông Thành	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trần Đăng, Lò Gạch khu 7 xã Khải Xuân	0,50	0,17		0,17	LUC (0,17)	Trần Đăng, Lò Gạch khu 7, xã Khải Xuân	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
20	Khu dân cư Cây Dân (Giáp sân vận động UBND xã) xã Quảng Yên (Trong đó: ONT 0,71 ha; DGT 0,71 ha; PNK 0,41 ha; DTL 0,20 ha)	2,03	2,03		2,03	LUC (1,02); HNK (0,98); DTL (0,03)	Cây Dân, xã Quảng Yên	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu 3, khu 4 xã Võ Lao (Trong đó: ONT 0,43 ha; DGT 0,43 ha; PNK 0,25 ha; DTL 0,13 ha)	1,24	1,24		1,24	LUC (0,58); LUK (0,62); DGT (0,02); DTL (0,02)	Khu 3, khu 4, xã Võ Lao	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
22	Khu Nhà ở đô thị Thị trấn Thanh Ba và phía Tây Bắc Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (Trong đó: ODT 12,72 ha; DGD 0,35 ha; TMD 0,76 ha; DVH 0,10 ha; DYT 0,10 ha; PNK 3,33 ha; DGT 15,83 ha; MNC 1,13 ha; ONT 3,56 ha)	37,88	37,88		37,88	LUC (4,88); LUK (0,05); HNK (4,39); CLN (11,41); RST (2,09); NTS (1,89); DGT (2,14); DTL (0,33); DVH (0,06); DYT (0,04); DGD (0,22); NTD (6,92); ONT (1,00); ODT (1,74); SON (0,19); MNC (0,17); CSD (0,36)	TT Thanh Ba, xã Đồng Xuân	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
23	Khu dân cư mới (Khu nhà ở Đô thị Thanh Ba tại Thị trấn Thanh Ba và xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba) (Trong đó: ODT 1,30 ha; DGT 7,40 ha; ONT 9,19 ha; DVH 0,76 ha; TMD 0,18 ha; DTT 0,20 ha; DYT 0,13 ha; DGD 0,45 ha; PNK 2,24 ha; MNC 0,71 ha)	22,56	22,56		22,56	LUC (13,32); LUK (2,18); HNK (0,72); CLN (2,25); NTS (0,02); DGT (1,28); DTL (0,83); DVH (0,08); DNL (0,06); ONT (1,05); ODT (0,08); CSD (0,69)	Xã Đồng Xuân, TT Thanh Ba	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Bãi Ba Khu 9 xã Sơn Cương và xã Đông Thành (Trong đó: ONT 2,99 ha; DGT 2,16 ha; PNK 0,92 ha; DTL 0,63 ha) (Tên trong ĐCQH: Điểm dân cư nông thôn Đồng Bãi Ba, khu 9 thuộc xã Sơn Cương và xã Đông Thành, huyện Thanh Ba)	6,90	6,70		6,70	LUC (1,20); LUK (0,30); HNK (0,17); CLN (0,04); RST (3,11); NTS (0,06); DGT (0,83); DTL (0,92); ONT (0,07)	Đồng Bãi Ba Khu 9, xã Sơn Cương, Đông Thành	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
25	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại xứ Đồng Ván, khu 7 xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (Trong đó: ONT 0,86 ha; DGT 0,86 ha; PNK 0,48 ha; DTL 0,25 ha)	2,45	2,45		2,45	LUC (1,92); DGT (0,35); MNC (0,18)	Khu 7, xã Đồng Xuân	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
26	Hạ tầng đất ở dân cư (Trong đó: DGT 1,12 ha; ONT 1,88 ha) (Tên trong ĐCQH: Điểm dân cư nông thôn khu vực Bãi Ba, xã Sơn Cương, huyện Thanh Ba)	3,00	3,00		3,00	LUC (1,76); HNK (0,37); CLN (0,02); RST (0,70); DGT (0,07); DTL (0,03);	Khu 9, xã Sơn Cương	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						ONT (0,03); CSD (0,02)		
	Dự án tái định cư	14,04	13,87		13,87			
27	Khu dân cư thị trấn Thanh Ba (Phục vụ công tác giao đất tái định cư tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba) (Trong đó: ODT 0,12 ha; DGT 0,41 ha; DTL 0,02 ha)	0,55	0,55		0,55	RST (0,55)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Khu tái định cư cụm công nghiệp Bãi Ba 2 (Trong đó: ONT 2,36 ha; TSC 0,14 ha; DGT 2,15 ha; TMD 0,43 ha; DTL 0,2 ha; DVH 0,13 ha; PNK 0,28 ha; DGD 0,25 ha)	5,94	5,94		5,94	LUK (4,94); HNK (0,06); CLN (0,53); NTS (0,03); TMD (0,01); DGT (0,28); DTL (0,01); ONT (0,08)	Khu Trung Tâm xã, khu 3, xã Chí Tiên	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
29	Tái định cư dự án đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) - Giai đoạn 1 (đoạn từ km0-km5+846))	0,15	0,15		0,15	HNK (0,15)	Xã Đông Thành	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
30	Khu dân cư nông thôn (Phục vụ giao đất tái định cư Tuyến đường kết nối mở rộng thị trấn Thanh Ba đi đường tỉnh 314 và đường tỉnh 314 với khu vực phía Nam của huyện (Giai đoạn 1) (Trong đó: DGT 0,35 ha; DTL 0,20 ha; ONT 1,55 ha)	2,10	2,10		2,10	LUC (1,00); HNK (0,80); CLN (0,20); DTL (0,10)	Xã Ninh Dân	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
31	Khu dân cư nông thôn (phục vụ công tác giao đất tái định cư Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Đông Thành Tuyến ĐT 320C đi CCN Bãi Ba) (Trong đó: DGT 0,75 ha; ONT 1,75 ha)	2,53	2,50		2,50	LUC (1,20); HNK (0,97); NTS (0,15); DGT (0,10); DTL (0,08)	Xã Đông Thành	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Hạ tầng khu dân cư nông thôn (Phục vụ giao đất tái định cư tuyến Đường kết nối từ trung tâm huyện Thanh Ba đi cụm Công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành qua đường tỉnh 314 với nút giao IC9 cao tốc	1,50	1,36		1,36	LUC (0,78); LUK (0,10); HNK (0,19); CLN (0,10); NTS (0,04); DGT (0,09); DTL (0,05); CSD (0,01)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	Nội Bài - Lào Cai) (Trong đó: DGT 0,52 ha; DTL 0,44 ha; ONT 0,54 ha)							
33	Khu dân cư nông thôn (Phục vụ công tác giao đất tái định cư tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba) (Trong đó: DGT 0,42 ha; DTL 0,17 ha; ONT 0,16 ha)	0,75	0,75		0,75	LUC (0,14); CLN (0,48); RST (0,02); DGT (0,08); DTL (0,03)	Dọc 2 bên đường từ KCN về TT Thanh Ba, xã Đông Lĩnh	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
34	Khu dân cư nông thôn (Phục vụ công tác giao đất tái định cư tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba) (Trong đó: DGT 0,2 ha; ONT 0,2 ha; PNK 0,12 ha)	0,52	0,52		0,52	LUC (0,10); RST (0,36); DGT (0,03); DTL (0,03)	Dọc 2 bên đường từ KCN về TT Thanh Ba, xã Quảng Yên	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Đầu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,05		0,05			
35	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (đầu giá nhà văn hoá khu 14)	0,03	0,03		0,03	DVH (0,03)	Xã Hanh Cù	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
36	Đầu giá QSD đất các trạm thuế không sử dụng đã bàn giao cho các xã quản lý	0,04	0,02		0,02	TSC (0,02)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Đầu giá trụ sở trạm kiểm lâm chí tiên cũ	0,03	0,03	0,03			Xã Chí Tiên	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,66	3,87	3,31	0,56			
38	Dự án mở rộng trụ sở huyện ủy và cơ quan UBND huyện Thanh Ba	2,81	2,81	2,25	0,56	CLN (0,21); ODT (0,35)	Khu 9, TT Thanh Ba	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
39	Xây mới trụ sở UBND xã Võ Lao	0,70	0,70	0,70			Cửa Chùa, khu 7, xã Võ Lao	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030
40	Cải tạo, sửa chữa cơ sở làm việc công an xã Hoàng Cương	0,36	0,36	0,36			Xã Hoàng Cương	Quyết định 1854/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc tạm thời cho công an các xã, thị trấn thuộc công an tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
41	Xây mới trụ sở công an xã Mạn Lạn	0,15	0,15	0,15			Xã Mạn Lạn	Quyết định 1854/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc tạm thời cho công an các xã, thị trấn thuộc công an tỉnh Phú Thọ
*	Đất quốc phòng	205,43	205,17	121,13	84,04			
42	Mở rộng Nhà máy Z121 (KQS-Z)	199,50	199,50	119,50	80,00	LUC (4,80); LUK (0,19); HNK (2,08); CLN (11,97); RPH (20,15); RST (35,87); NTS (0,26); DGT (1,80); DTL (0,04); ONT (1,16); MNC (1,39); CSD (0,29)	Xã Võ Lao, Quảng Yên, Ninh Dân	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
43	Dự án mở rộng BCH QS huyện Thanh Ba và khắc phục sự cố thiên tai (KQS-DT Ban CHQS huyện Thanh Ba)	2,23	1,99	1,63	0,36	RST (0,24); ODT (0,12)	Khu 9, TT Thanh Ba	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
44	Trường bắn trình sát - Trình sát đặc nhiệm tiểu đoàn T20/BTM quân khu 2 (CTQP-TT d20)	3,70	3,68		3,68	LUC (0,10); HNK (0,08); CLN (0,08); RPH (3,33); DGT (0,01); DTL (0,04); ONT (0,04)	Khu 5, xã Võ Lao	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,06	0,06		0,06			
45	Khu di tích lưu niệm Hồ Chí Minh	0,06	0,06		0,06	SKC (0,06)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,37	3,37	2,03	1,34			
46	Mở rộng trường mầm non xã Chí Tiên	0,62	0,62	0,47	0,15	LUC (0,01); CLN (0,14)	Khu 3, xã Chí Tiên	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
47	Mở rộng Trường THCS xã Đông Thành (Sân thể dục trường THCS xã Đông Thành, huyện Thanh Ba)	0,86	0,86	0,64	0,22	LUC (0,20); HNK (0,02)	Xã Đông Thành	Nghị quyết số 02/2022/NQ HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
48	Xây dựng trường mầm non Đỗ Xuyên; Mở rộng trường THPT Yên Khê; Mở rộng trường mầm non xã Khải Xuân	0,12	0,12		0,12	NTS (0,12)	Xã Đỗ Xuyên	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,04	0,04		0,04	SKC (0,04)	Xã Hanh Cù (xã Yên Khê cũ)	
		0,50	0,50		0,50	RST (0,50)	Xã Khải Xuân	
49	Mở rộng trường mầm non xã Lương Lỗ; Mở rộng trường mầm non xã Hanh Cù (Yên Khê cũ)	0,26	0,26	0,16	0,10	LUK (0,10)	Khu 3, xã Hanh Cù	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,35	0,35	0,14	0,21	TSC (0,21)	Khu 4, xã Lương Lỗ	
50	Dự án xây mới trường mầm non thị trấn Thanh Ba (cơ sở 2)	0,62	0,62	0,62			Khu 6, TT Thanh Ba	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	3,10	2,96	0,98	1,98			
51	Dự án xây mới sân thể thao xã Đồng Xuân	0,37	0,37		0,37	LUC (0,37)	Khu 5, xã Đồng Xuân	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
52	Xây mới sân thể thao xã Mạn Lạn	0,75	0,75		0,75	LUC (0,75)	Xã Mạn Lạn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
53	Dự án xây dựng sân thể thao trung tâm khu vực Cây Bàng, xã Hanh Cù	1,00	0,86		0,86	LUC (0,86)	Khu 3, xã Hanh Cù	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
54	Xây mới sân thể thao xã Vân Lĩnh	0,60	0,60	0,60			Xã Vân Lĩnh	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
55	Xây dựng cơ sở thể dục thể thao xã Sơn Cương	0,38	0,38	0,38			Khu 1, xã Sơn Cương	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất cụm công nghiệp	186,74	184,10	49,93	134,17			
56	Cụm công nghiệp Bãi Ba 2	75,00	75,00	16,83	58,17	LUC (0,01); LUK (8,32); HNK (0,67); CLN (6,69); RST (22,29); NTS (10,98); NKH (6,28); SKC (0,15); DGT (1,47); ONT (1,31)	Xã Sơn Cương, Chí Tiên	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND và Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
57	Cụm công nghiệp tại xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	75,00	75,00		75,00	LUC (6,24); HNK (2,28); CLN (35,52); RST (26,60); NTS (0,68); DGT (0,50); DTL (0,38); ONT (0,45); MNC (1,85); CSD (0,50)	Xã Quảng Yên, Đại An	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
58	Cụm công nghiệp phía Nam huyện Thanh Ba	36,74	17,27	16,27	1,00	LUC (0,50); HNK (0,50)	Xã Đỗ Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất thương mại, dịch vụ	2,94	2,58		2,58			
59	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ	0,29	0,29		0,29	LUC (0,15); CLN (0,05); DGT (0,01); DTL (0,04); CSD (0,04)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
60	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ	0,29	0,29		0,29	DGT (0,02); MNC (0,27)	Khu 1, xã Đồng Xuân	Văn bản số 6031/UBND-KTN ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
61	Dự án xây dựng trung tâm thương mại (Cty TNHH vật tư phụ tùng Việt Bắc)	0,60	0,60		0,60	RST (0,60)	Khu 3, xã Đông Thành	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
62	Showroom vật liệu xây dựng, vật tư, ngành điện, nước và kho hàng của hộ kinh doanh Phùng Quang Khải tại khu Liên Hà, xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	0,50	0,50		0,50	LUC (0,50)	Khu Liên Hà, xã Mạn Lạn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
63	Xưởng gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	0,36	0,36		0,36	LUC (0,36)	Xã Sơn Cương	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
64	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp, nhà hàng ăn uống và hoạt động vui chơi giải trí	0,90	0,54		0,54	LUC (0,54)	Xã Đông Thành	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,28	1,28		1,28			
65	Xưởng sản xuất cơ khí tổng hợp của hộ kinh doanh Đặng Quang Hợp	0,35	0,35		0,35	LUC (0,35)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
66	Nhà máy may gia công quần áo xuất khẩu	0,40	0,40		0,40	LUC (0,40)	Khu 3, xã Ninh Dân	Nghị quyết số 02/2022/NQ HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								Thọ
67	Nhà máy sản xuất, chế biến chè	0,53	0,53		0,53	LUC (0,10); CLN (0,31); DGT (0,02); CSD (0,10)	Xã Vân Lĩnh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ.
*	Đất công trình giao thông	90,86	90,86		90,86			
68	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Dự án)	37,43	37,43		37,43	LUC (9,38); LUK (0,29); HNK (1,46); CLN (12,29); RST (9,59); NTS (0,46); DGT (1,75); DTL (0,44); DVH (0,05); DCH (0,16); ONT (1,28); SON (0,26); MNC (0,01); CSD (0,01)	Xã Đại An, Quảng Yên, Khái Xuân	Quyết định số 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2077/UBND-KTN ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh hủ Thọ; Quyết định số 2275/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
69	Tuyến đường kết nối từ Km 30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba	20,27	20,27		20,27	LUC (4,11); LUK (0,70); HNK (0,50); CLN (3,70); RST (4,56); NTS (0,40); DGT (4,46); DTL (0,30); DVH (0,02); ONT (1,20); ODT (0,10); SON (0,02); CSD (0,20)	Xã Đại An, Quảng Yên, Đông Lĩnh, TT Thanh Ba	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 07/04/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
70	Đường kết nối từ trung tâm huyện Thanh Ba đi Cụm công nghiệp Bãi Ba qua đường tỉnh 314 với nút giao IC9 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	7,02	7,02		7,02	LUC (1,97); LUK (0,03); HNK (3,64); CLN (0,67); NTS (0,10); DTL (0,16); ONT (0,06); ODT (0,20); CSD (0,19)	Xã Ninh Dân, Đông Thành, TT Thanh Ba	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
71	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hanh Cù đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba (tuyến từ cầu Đồng Sâu đi cầu Rau)	0,50	0,50		0,50	LUC (0,50)	Xã Hanh Cù, Mạn Lạn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
72	Tuyến đường kết nối mở rộng thị trấn Thanh Ba đi đường tỉnh 314 và đường tỉnh 314 với khu vực phía Nam của huyện (Giai đoạn 1)	10,86	10,86		10,86	LUC (2,25); LUK (0,05); HNK (0,85); CLN (1,11); RST (3,85); NTS (0,04); SKC (1,53); DGT (0,55); DTL (0,21); ONT (0,17); CSD (0,25)	TT Thanh Ba, xã Quảng Yên, Ninh Dân	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
73	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo đường Sơn Cương đi Lương Lễ	2,00	2,00		2,00	LUC (1,12); LUK (0,12); HNK (0,15); CLN (0,09); DGT (0,27); DTL (0,03); NTD (0,02); ONT (0,20)	Xã Sơn Cương, Thanh Hà, Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên, Lương Lễ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
74	Mở rộng đường khu 8 xã Đồng Xuân đi Đông Lĩnh	0,11	0,11		0,11	HNK (0,04); CLN (0,04); RPH (0,02); ONT (0,01)	Xã Đồng Xuân, Đông Lĩnh	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
75	Mở rộng đường Thị trấn đi Đông Lĩnh	1,01	1,01		1,01	HNK (0,22); CLN (0,22); RST (0,11); NTS (0,04); DGT (0,08); ONT (0,12); ODT (0,18); SON (0,03); CSD (0,01)	TT Thanh Ba, xã Đông Lĩnh	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
76	Mở mới đường tuyến Ninh Dân đi Quảng Yên	1,90	1,90		1,90	LUK (0,15); HNK (0,50); CLN (0,35); DGT (0,35); ONT (0,33); ODT (0,20); CSD (0,02)	Xã Ninh Dân, TT Thanh Ba	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
77	Mở rộng đường Ninh Dân đi Chí Tiên - Đông Thành	2,07	2,07		2,07	HNK (1,05); CLN (0,27); RST (0,16); DGT (0,42); DTL (0,02); ONT (0,15)	Xã Chí Tiên, Ninh Dân, Đông Thành	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
78	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo đường Quảng Yên đi Khải Xuân	0,75	0,75		0,75	HNK (0,11); CLN (0,03); DGT (0,20);	Xã Quảng Yên, Khải Xuân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						DTL (0,01); ONT (0,36); SON (0,01); MNC (0,01); CSD (0,02)		Phú Thọ
79	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (tuyến khu 4 xã Đồng Xuân đi khu 3 Thị trấn)	4,14	4,14		4,14	LUC (2,10); HNK (0,15); CLN (0,84); RST (0,41); NTS (0,30); DGT (0,12); DTL (0,20); CSD (0,02)	Xã Đồng Xuân, TT Thanh Ba	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
80	Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 32C đi Yên Bái, quốc lộ 70B đi Hòa Bình)	2,80	2,80		2,80	LUC (1,20); HNK (0,65); CLN (0,35); NTS (0,40); DTL (0,20)	Xã Thanh Hà	Được điều chỉnh tại Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình thủy lợi	8,95	6,60		6,60			
81	Nâng cấp hồ Ba Gạc	2,97	2,97		2,97	LUC (1,00); HNK (1,62); CLN (0,03); RST (0,30); MNC (0,02)	Xã Ninh Dân, Võ Lao	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
82	Dự án xây dựng mới hệ thống thoát nước thải cụm công nghiệp Bãi Ba Đông Thành	2,88	2,88		2,88	LUC (1,28); LUK (0,06); HNK (0,68); CLN (0,20); RST (0,10); NTS (0,03); DGT (0,28); DTL (0,03); ONT (0,12); CSD (0,10)	Xã Chí Tiên, Sơn Cương	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
83	Dự án nạo vét tuyến kênh tiêu cống Sáu thuộc huyện Thanh Ba và thị xã Phú Thọ	3,10	3,10		3,10	LUC (0,75); HNK (1,55); CLN (0,30); NTS (0,40); DGT (0,10)	Xã Thanh Hà, Đỗ Sơn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	1,23	1,23		1,23			
84	Khu di tích lịch sử văn hoá Đình Chèm	1,23	1,23		1,23	LUC (0,83); HNK (0,21); RST (0,13); DGT (0,03); CSD (0,03)	Xã Khai Xuân	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	18,28	18,19		18,19			
85	Chuyển đổi cấp điện áp 6kV lộ 672, 673	0,01	0,01		0,01	LUC (0,01)	Xã Lương Lễ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	trung gian Phú Thọ sang vận hành điện áp 22kV để chống quá tải Trạm trung gian Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ							13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
86	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 972 trung gian Bãi Bàng, cấp điện áp 6kV lộ 674 trung gian Phú Thọ và 671 trung gian Đỗ Sơn sang vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trạm trung gian Bãi Bàng, trung gian Phú Thọ và Trung gian Đỗ Sơn, tỉnh Phú Thọ	0,12	0,12		0,12	LUC (0,01); HNK (0,07); RST (0,04)	Xã Đỗ Sơn, Lương Lễ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
87	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp TX Phú Thọ, Lâm Thao, Thanh Ba, Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ	0,11	0,11		0,11	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,04); CLN (0,02); NTS (0,01); DGT (0,01); ONT (0,01)	Xã Đỗ Xuyên	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
88	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực TP Việt Trì, TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phú Ninh năm 2023	0,08	0,08		0,08	LUC (0,02); HNK (0,06)	Xã Đỗ Xuyên	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
89	Xuất tuyến 22kV lộ 475 Trạm 110kV Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	0,13	0,13		0,13	LUC (0,03); LUK (0,01); CLN (0,01); RST (0,06); NTS (0,01); DGT (0,01)	Xã Đỗ Sơn, Đỗ Xuyên	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
90	Xây dựng đường dây và các TBA để giảm tổn thất điện năng và xử lý điện áp thấp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2020	0,29	0,29		0,29	LUC (0,09); HNK (0,12); RST (0,08)	Xã Sơn Cương, Đồng Xuân, Ninh Dân (Công ty xi măng Phú Thọ), Đông Lĩnh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
91	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 sau TG 35kV/10kV Khải Xuân lên vận	0,05	0,05		0,05	LUC (0,02); CLN (0,01); RST (0,01);	Xã Khải Xuân	Điều chỉnh tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	hành 22kV					DGT (0,01)		12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
92	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Phú Thọ năm 2024	0,12	0,12		0,12	LUC (0,01); HNK (0,02); CLN (0,01); RST (0,04); DGT (0,02); DTL (0,01); ONT (0,01)	Xã Đồng Xuân	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
93	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22kV giữa lộ 471 trạm 110kV Phú Thọ và lộ 472 trạm 110kV Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	0,07	0,07		0,07	LUC (0,01); CLN (0,01); RST (0,04); DGT (0,01)	Xã Khai Xuân	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
94	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Phù Ninh (năm 2019)	0,04	0,04		0,04	LUC (0,02); HNK (0,01); RST (0,01)	Xã Khai Xuân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
95	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Ba năm 2022	0,27	0,27		0,27	LUC (0,07); HNK (0,10); RST (0,10)	Xã Đại An, Mạn Lạn, Võ Lao, Đông Thành	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
96	Chống quá tải lưới điện phân phối thị xã Phú Thọ năm 2022	0,01	0,01		0,01	LUC (0,005); CLN (0,005)	Xã Đỗ Xuyên, Thanh Hà	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
97	Đường dây và TBA 110kV Cẩm Khê 2	2,40	2,40		2,40	LUC (0,44); LUK (0,01); HNK (0,50); CLN (1,45)	Xã Mạn Lạn (xã Phương Lĩnh cũ), Hanh Cù (xã Yên Khê cũ), Đồng Xuân, Đông Lĩnh, Quảng Yên (xã Thái Ninh cũ), Đại An	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
98	Đường dây và trạm biến áp 110 KV Hạ Hoà	0,30	0,30		0,30	LUC (0,20); LUK (0,10)	Xã Mạn Lạn (xã Phương Linh, Vũ Yên cũ)	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
99	Chống quá tải TBA Bơm Dộc Đồi, Ninh Dân 5, Mạn Lạn (Vũ yên 1 cũ), Hoàng Cương (Yên Nội 1 cũ), Quảng Yên (Thái Ninh 3 cũ), Mạn Lạn 1, Mạn Lạn 2, Đại An 1	0,07	0,05		0,05	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,01)	Xã Đại An, Đông Thành, Hoàng Cương, Mạn Lạn, Ninh Dân, Quảng Yên	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,03 ha); Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,037 ha)
100	Chống quá tải TBA Thanh Hà 2, Thanh Hà 3, Long Ân 1, Hà Lộc 11, Lương Lỗ 6, Lương Lỗ 8, Sơn Cương 2, Thanh Vinh 5, Hà Thạch 2, Hà Thạch 11, Hà Thạch 6, Hà Thạch 7, Hà Xá	0,06	0,04		0,04	LUC (0,01); LUK (0,01); CLN (0,01); RST (0,01)	Xã Đỗ Sơn, Lương Lỗ, Sơn Cương, Thanh Hà	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Điều chỉnh tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
101	Đường dây và TBA 110kV Bãi Ba	3,30	3,30		3,30	LUC (0,41); LUK (0,05); HNK (0,65); CLN (0,95); RST (1,03); NTS (0,02); SKN (0,06); DGT (0,03); DTL (0,02); DNL (0,01); NTD (0,02); CSD (0,05)	Xã Chí Tiên, Đông Thành, Võ Lao, Ninh Dân, Quảng Yên, Đại An	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết 20/2024/NQ-HĐND tỉnh Phú Thọ
102	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Thanh Ba, Đoan Hùng, Hạ Hòa năm 2023	0,20	0,20		0,20	LUC (0,04); HNK (0,05); CLN (0,02); RST (0,09)	Xã Hoàng Cương, Đồng Xuân, Đông Thành	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
103	Chống quá tải lưới điện phân phối TX Phú Thọ (năm 2019)	0,28	0,28		0,28	LUC (0,08); HNK (0,02); CLN (0,03); RST (0,12); DGT (0,01); DTL (0,01); CSD (0,01)	Xã Đỗ Xuyên, Sơn Cương, Võ Lao, Thanh Hà	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
104	373 Đồng Xuân - 374 Cẩm Khê	0,30	0,30		0,30	LUC (0,06); LUK	Xã Đồng Xuân,	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						(0,01); HNK (0,01); CLN (0,02); RST (0,15); NTS (0,02); DGT (0,02); DTL (0,01)	Hanh Cù, Mạn Lạn	ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
105	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Hạ Hòa, Thanh Ba năm 2024	0,18	0,18		0,18	LUC (0,03); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,12); DGT (0,01)	Xã Khải Xuân, Đông Thành, TT Thanh Ba	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
106	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Thị xã Phú Thọ năm 2024	0,13	0,13		0,13	LUC (0,03); CLN (0,03); RST (0,05); NTS (0,01); DGT (0,01)	Xã Sơn Cương, Thanh Hà	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
107	Chống quá tải lưới điện phân phối TX Phú Thọ năm 2021	0,21	0,21		0,21	LUC (0,06); HNK (0,06); CLN (0,03); RST (0,06)	Xã Sơn Cương, Võ Lao, Lương Lỗ	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND tỉnh Phú Thọ
108	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Ba năm 2021	0,18	0,18		0,18	LUC (0,06); HNK (0,06); CLN (0,06)	TT Thanh Ba, xã Hoàng Cương, Hanh Cù	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND tỉnh Phú Thọ
109	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,06	0,06		0,06	LUC (0,02); HNK (0,02); RST (0,02)	TT Thanh Ba, xã Chí Tiên, Quảng Yên, Ninh Dân, Đông Lĩnh	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND tỉnh Phú Thọ
110	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện TP Việt Trì, TX Phú Thọ, Lâm Thao, Phù Ninh, Thanh Ba theo phương án Đa chia- Đa nối (MDNC)	0,03	0,03		0,03	LUC (0,01); CLN (0,01); DNL (0,01)	Xã Quảng Yên, Võ Lao, Hoàng Cương, Ninh Dân, Mạn Lạn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
111	Cải tạo đường dây 35kv lộ 372 trạm	0,18	0,18		0,18	LUC (0,04); LUK	Xã Đồng Xuân,	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	110kv Đồng Xuân (0,02ha); Chống quá tải TBA Đổ Xuyên 1, Đổ Xuyên 2, Đổ Sơn 2, Võ Lao 2 (0,02ha); Chống quá tải TBA Vân Lĩnh 2, Bơm Dộc Đồi Đồng Thành, Thanh Ba 8 TT TBa (0,05ha); Chống quá tải TBA Đồng Xuân 2, TĐC Ninh Dân, Đại An, TT Thanh Ba (0,03ha); Đường dây 110 kv đầu nối sau trạm biến áp 220kv Đại An (0,06ha)					(0,02); HNK (0,03); CLN (0,07); SKC (0,01); DNL (0,01)	Đổ Xuyên, Đồng Thành, Ninh Dân, Đại An, Võ Lao, Đổ Sơn, Vân Lĩnh, TT Thanh Ba	08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
112	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp (trong đó có ct: Chống quá tải TBA Thị Xã 1, Thị Xã 2, Cầu Trắng - phường Hùng Vương - thị xã Phú Thọ và TBA Lương Lỗ 1, Lương Lỗ 4, Lương Lỗ 5 - xã Lương Lỗ - huyện Thanh Ba - tỉnh Phú Thọ; CT: Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Ba)	0,89	0,86		0,86	LUC (0,16); LUK (0,05); HNK (0,10); CLN (0,23); NTS (0,05); NKH (0,10); SKC (0,05); DGT (0,05); DTL (0,05); DVH (0,01); NTD (0,01)	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
113	Xây dựng công trình đường dây chống quá tải khu vực	0,02	0,02		0,02	LUC (0,02)	Huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
114	Dự án Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	1,21	1,21		1,21	LUC (0,55); HNK (0,06); CLN (0,05); RST (0,50); DNL (0,05)	Huyện Thanh Ba	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
115	Xây dựng công trình đường dây và TBA kV Hạ Hoà (trên địa bàn huyện Thanh Ba)	0,80	0,80		0,80	LUC (0,40); LUK (0,30); HNK (0,02); CLN (0,02); DGT (0,03); DTL (0,02); CSD (0,01)	Huyện Thanh Ba	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
116	Xây dựng Trạm biến áp 220kV Nghĩ Lộ và đường dây 220kV đôi nối Nghĩa Lộ - Trạm biến áp 500kV Việt Trì	1,77	1,77		1,77	LUC (0,05); LUK (0,09); HNK (0,48); CLN (0,39); RST (0,68); DGT (0,06); DNL (0,02)	Huyện Thanh Ba	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 186/QĐ-HĐTV ngày 18/11/2020 của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc Gia về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ và Đường dây 220kV và đầu nối Nghĩa Lộ - TBA 500kv Việt Trì
117	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Thanh Ba (năm 2019)	0,10	0,10		0,10	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,03); DGT (0,01);	Xã Hoàng Cương	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Được điều chỉnh, bổ sung

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						DTL (0,01); ONT (0,01)		tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,11	0,11		0,11	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,04); NTS (0,01); DGT (0,01); ONT (0,01)	Xã Hanh Cù	
		0,11	0,11		0,11	LUC (0,02); LUK (0,01); HNK (0,02); CLN (0,01); RST (0,03); DGT (0,01); DTL (0,01)	Xã Ninh Dân	
		0,12	0,12		0,12	LUC (0,02); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,02); RST (0,04); DGT (0,01); ODT (0,01)	TT Thanh Ba	
		0,11	0,11		0,11	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,04); NTS (0,01); DGT (0,01); ONT (0,01)	Xã Đông Thành	
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,04); DGT (0,01); DTL (0,01)	Xã Đồng Xuân	
118	Xuất tuyến 35kV trạm 110kV Bãi Ba, Phú Thọ	0,20	0,20		0,20	LUC (0,06); HNK (0,05); CLN (0,01); RST (0,01); NTS (0,01); DGT (0,01); DTL (0,01); ONT (0,01); CSD (0,03)	Xã Chí Tiên, Đông Thành	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
119	Xuất tuyến 35kV trạm 110kV Bãi Ba, Phú Thọ	0,27	0,27		0,27	LUC (0,07); HNK (0,08); CLN (0,12)	Xã Đông Thành, Chí Tiên, Sơn Cương	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
120	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Ba, Đoan Hùng bổ sung năm 2023	0,11	0,11		0,11	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,04); DGT (0,01); DTL (0,01); ODT (0,01)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ. Được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,11	0,11		0,11	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,04); NTS (0,01);	Xã Đồng Xuân	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						DGT (0,01); ONT (0,01)		
		0,11	0,11		0,11	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,04); DGT (0,01); DTL (0,01); ONT (0,01)	Xã Khải Xuân	
		0,12	0,12		0,12	LUC (0,01); LUK (0,01); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,04); NTS (0,01); DGT (0,01); DTL (0,01); ONT (0,01)	Xã Hanh Cù	
121	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: TT Thanh Ba, xã Yên Khê, Hương Xạ, Đông Thành huyện Thanh Ba và phường Thanh Vinh thị xã Phú Thọ	0,01	0,01		0,01	LUC (0,01)	Xã Đỗ Sơn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
122	Đường dây 500Kv Lào Cai - Vĩnh Yên	2,83	2,81		2,81	LUC (0,34); HNK (0,20); CLN (0,15); RST (1,85); NTS (0,11); ONT (0,16)	Xã Đại An, Quảng Yên	Quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,28	0,28		0,28			
123	Xây mới nhà văn hóa khu 4 xã Đại An	0,16	0,16		0,16	LUC (0,16)	Khu 4, xã Đại An	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
124	Nhà văn hóa khu Hoàng Xá xã Mạn Lạn	0,12	0,12		0,12	LUC (0,10); NTS (0,02)	Xã Mạn Lạn	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất tôn giáo	1,11	1,11	0,42	0,69			
125	Hộ giáo Hàng Sen	0,41	0,41		0,41	HNK (0,18); CLN	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						(0,23)		ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
126	Hộ giáo Xóm Thượng	0,19	0,19		0,19	HNK (0,10); CLN (0,09)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
127	Mở rộng chùa Phúc Linh	0,19	0,19	0,10	0,09	HNK (0,02); ONT (0,07)	Xã Mạn Lạn	Văn bản số 4290/UBND-NNTN ngày 01/11/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v giao đất mở rộng khuôn viên và xây dựng công trình phụ trợ chùa Phúc Linh, xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba; Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND huyện Thanh Ba về việc thu hồi đất do các hộ gia đình cá nhân tự nguyện trả lại đất cho nhà nước tại khu Phố Ẽn, xã Mạn Lạn
128	Xây mới Chùa Đỗ Sơn	0,32	0,32	0,32			Khu Đỗ Sơn 2, xã Đỗ Sơn	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030
*	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	4,74	4,74	2,44	2,30			
129	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân Gò Châu	2,37	2,37	0,79	1,58	HNK (0,29); CLN (0,46); RST (0,83)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
130	Mở rộng Nghĩa trang thôn Mạo Phở xã Lương Lễ	2,37	2,37	1,65	0,72	LUC (0,25); HNK (0,47)	Xã Lương Lễ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất trồng cây hằng năm khác	2,20	2,20		2,20			
131	Chuyển mục đích đất lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hằng năm khác	2,20	2,20		2,20	LUC (1,60); LUK (0,60)	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
*	Đất trồng cây lâu năm	19,47	19,12		19,12			
132	Chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	11,97	11,62		11,62	LUC (9,15); LUK (2,47)	Xã Chí Tiên (0,64 ha); Đại An (0,51 ha); Đỗ Sơn (0,51 ha); Đỗ Xuyên (0,51 ha); Đông Lĩnh (1,01 ha); Hoàng Cương (1,00 ha); Mạn Lạn (0,65 ha); Võ Lao (0,66 ha); Các xã, thị trấn còn lại (0,50 ha)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (10,50 ha); Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
133	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	7,50	7,50		7,50	LUC (7,50)	TT Thanh Ba (1,0 ha); xã Đỗ Sơn (0,5 ha); Đông Lĩnh (0,5 ha); Đông Xuân (1,0 ha); Hanh Cù (1,0 ha); Ninh Dân (0,5 ha); Vân Lĩnh (0,5 ha); Mạn Lạn (0,5 ha); Quảng Yên (0,5 ha); Võ Lao (0,5 ha); Khải Xuân (1,0 ha)	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nuôi trồng thủy sản	3,18	3,04		3,04			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
134	Chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	3,18	3,04		3,04	LUC (2,32); LUK (0,72)	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nông nghiệp khác	4,90	4,90	2,24	2,66			
135	Chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nông nghiệp khác	2,66	2,66		2,66	LUC (2,66)	Xã Đỗ Sơn, Lương Lễ	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
136	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất nông nghiệp khác tại khu đất công ích thu hồi của UBND xã Hoàng Cương quản lý	2,24	2,24	2,24			Xã Hoàng Cương	Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc v thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	82,30	72,35		72,35			
*	Đất ở	34,65	24,20		24,20			
137	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn (phục vụ giao đất Tái định cư dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng và khoáng sản đi kèm tại khu vực xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ)	12,80	6,00		6,00	HNK (0,19); RST (5,70); DGT (0,11)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
138	Điểm dân cư nông thôn tại khu 9 xã Ninh Dân	0,97	0,97		0,97	LUC (0,60); HNK (0,37)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
139	Điểm dân cư nông thôn tại khu Cầu Đè thuộc khu 10, xã Khải Xuân, huyện Thanh Ba	0,12	0,12		0,12	LUC (0,10); HNK (0,02)	Xã Khải Xuân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
140	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trần cây sắn	6,07	1,12		1,12	LUC (1,00); HNK	Xã Đại An	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	xã Đại An					(0,10); CLN (0,02)		20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
141	Tái định cư dự án Nhà máy Z121	9,48	9,48		9,48	LUC (3,68); HNK (1,07); CLN (3,21); RST (0,68); NTS (0,20); DTL (0,24); DVH (0,03); ONT (0,37)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		2,28	2,28		2,28	LUC (2,22); HNK (0,02); CLN (0,04)	Xã Võ Lao	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		2,23	2,23		2,23	HNK (2,23)	Xã Võ Lao	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
142	Tái định cư dự án Đường dây 500Kv Lào Cai - Vĩnh Yên (Trong đó: ONT: 0,6 ha; DGT: 0,4 ha)	0,70	2,00		2,00	LUC (2,00)	Xã Đại An, Quảng Yên	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,35	3,35		3,35			
143	Xây mới Trụ sở Chi cục Thuế khu vực Thanh Ba - Hạ Hòa	0,63	0,63		0,63	LUC (0,55); DTL (0,08)	Khu 5, xã Đồng Xuân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
144	Trụ sở Công an thị trấn Thanh Ba	0,24	0,24		0,24	LUC (0,05); HNK (0,19)	Khu 4, TT Thanh Ba	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
145	Trụ sở Công an xã Thanh Hà	0,20	0,20		0,20	HNK (0,20)	Khu 4, xã Thanh Hà	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
146	Trụ sở Công an xã Chí Tiên	0,14	0,14		0,14	LUC (0,14)	Khu 5, xã Chí Tiên	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
147	Trụ sở Công an xã Đỗ Sơn	0,20	0,20		0,20	LUC (0,20)	Xã Đỗ Sơn	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
148	Trụ sở Công an xã Đỗ Xuyên	0,20	0,20		0,20	LUC (0,20)	Khu 5, xã Đỗ Xuyên	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
149	Trụ sở Công an xã Võ Lao	0,20	0,20		0,20	LUC (0,20)	Xã Võ Lao	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
150	Trụ sở Công an xã Ninh Dân	0,10	0,10		0,10	LUC (0,10)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
151	Trụ sở Công an xã Đồng Xuân	0,15	0,15		0,15	LUC (0,15)	Xã Đồng Xuân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
152	Trụ sở Công an xã Đại An	0,20	0,20		0,20	HNK (0,17); SKC (0,03)	Xã Đại An	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
153	Trụ sở Công an xã Đông Lĩnh	0,19	0,19		0,19	LUC (0,19)	Xã Đông Lĩnh	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
154	Trụ sở Công an xã Sơn Cương	0,20	0,20		0,20	LUC (0,10); DGD (0,10)	Xã Sơn Cương	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
155	Trụ sở Công an xã Đông Thành	0,20	0,20		0,20	TSC (0,20)	Xã Đông Thành	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
156	Trụ sở Công an xã Khải Xuân	0,20	0,20		0,20	LUC (0,16); HNK (0,03); CSD (0,01)	Xã Khải Xuân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
157	Trụ sở Công an xã Lương Lễ	0,10	0,10		0,10	TSC (0,10)	Xã Lương Lễ	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
158	Trụ sở Công an xã Vân Lĩnh	0,20	0,20		0,20	LUC (0,20)	Xã Vân Lĩnh	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất an ninh	3,00	3,00		3,00			
159	Bến thủy nội địa công an nhân dân, bãi tạm giữ phương tiện đường thủy vi phạm, đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	3,00	3,00		3,00	HNK (3,00)	Khu 2, khu 3, xã Thanh Hà	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	31,30	31,30		31,30			
160	Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng và khoáng sản đi kèm tại khu vực xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	31,30	31,30		31,30	LUC (9,30); HNK (1,80); CLN (5,10); NTS (2,10); DGT (3,10); DGD (0,94); ONT (7,16); CSD (1,80)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình giao thông	3,32	3,82		3,82			
161	Xây dựng Đường giao thông kết nối từ Khu công nghiệp Bãi Ba đi khu 8 xã Sơn Cương Huyện Thanh Ba – Tỉnh Phú Thọ (Đường vào thực hiện dự án Nhà máy đá nhân tạo kết tinh Apodio)	1,50	1,50		1,50	LUC (1,40); HNK (0,06); CLN (0,04)	Xã Sơn Cương	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
162	Xây dựng tuyến đường dân sinh (nắn tuyến) thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng và khoáng sản đi kèm tại khu vực xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	1,32	1,32		1,32	LUC (0,40); HNK (0,17); CLN (0,30); ONT (0,20); CSD (0,25)	Xã Ninh Dân	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
163	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nối	0,50	0,50		0,50	LUC (0,50)	Xã Đông Thành,	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
	tỉnh 314 từ khu 12 xã Khải Xuân đi khu 16 xã Đông Thành, huyện Thanh Ba						Khải Xuân	21/02/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình thủy lợi	1,74	1,74		1,74			
164	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đập Bãi Ba khu 9, xã Sơn Cương, huyện Thanh Ba	1,30	1,30		1,30	LUC (1,30)	Khu 9, xã Sơn Cương	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
165	Cải tạo, nâng cấp đập Hồ Nong, đập Bà Bàn xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	0,44	0,44		0,44	LUC (0,20); HNK (0,10); NTS (0,13); CSD (0,01)	Xã Quảng Yên	Được chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	4,65	4,65		4,65			
166	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ năm 2025	0,10	0,10		0,10	LUC (0,04); HNK (0,02); CLN (0,03); NTS (0,01)	Xã Đỗ Sơn	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
167	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ năm 2025	0,10	0,10		0,10	LUC (0,04); HNK (0,02); CLN (0,02); RST (0,02)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,05); HNK (0,03); CLN (0,02); RST (0,03); NTS (0,02)	Xã Võ Lao	
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,03); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,05)	Xã Hoàng Cương	
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,04); HNK (0,02); CLN (0,03); RST (0,02); NTS (0,04)	Xã Ninh Dân	
		0,20	0,20		0,20	LUC (0,05); HNK (0,03); CLN (0,03); RST (0,04); NTS (0,05)	Xã Quảng Yên	
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,04); HNK (0,01); CLN (0,02); RST (0,02); NTS (0,01)	Xã Khải Xuân	
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,05); HNK (0,02); CLN (0,03); RST (0,03); NTS (0,02)	Xã Đại An	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
		0,20	0,20		0,20	LUC (0,03); HNK (0,05); CLN (0,04); RST (0,05); NTS (0,03)	Xã Đông Thành	
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,04); HNK (0,02); CLN (0,01); RST (0,02); NTS (0,01)	Xã Vân Lĩnh	
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,05); HNK (0,03); CLN (0,03); RST (0,04)	Xã Hanh Cù	
168	Nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024 -2025 cho các TBA CC khu vực TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	0,10	0,10		0,10	LUC (0,04); HNK (0,02); CLN (0,02); RST (0,02)	Xã Đỗ Sơn	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,05); HNK (0,03); CLN (0,07)	Xã Đỗ Xuyên	
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,03); HNK (0,03); CLN (0,04)	Xã Lương Lỗ	
169	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024 -2025 cho các TBA CC khu vực huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	0,20	0,20		0,20	LUC (0,05); HNK (0,05); CLN (0,04); RST (0,01); NTS (0,05)	TT Thanh Ba	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,03); HNK (0,02); CLN (0,03); RST (0,02)	Xã Ninh Dân	
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,04); HNK (0,02); CLN (0,03); RST (0,04); NTS (0,02)	Xã Quảng Yên	
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,05); HNK (0,01); CLN (0,01); RST (0,02); NTS (0,01)	Xã Đại An	
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,04); HNK (0,03); CLN (0,04); RST (0,03); NTS (0,01)	Xã Hanh Cù	
		0,20	0,20		0,20	LUC (0,05); HNK (0,04); CLN (0,03); RST (0,05); NTS (0,03)	Xã Khai Xuân	
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,04); CLN (0,02); RST (0,02); NTS (0,02)	Xã Hoàng Cương	
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,05); HNK	Xã Mạn Lạn	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích thực hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
						(0,03); CLN (0,02); RST (0,02); NTS (0,03)		
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,04); HNK (0,02); CLN (0,01); RST (0,03)	Xã Vân Lĩnh	
170	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện huyện Thanh Ba, Cẩm Khê, Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,15	0,15		0,15	LUC (0,03); HNK (0,04); CLN (0,03); RST (0,02); NTS (0,03)	Xã Chí Tiên	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10	0,10		0,10	LUC (0,04); HNK (0,01); CLN (0,02); RST (0,03)	Xã Đông Thành	
		0,15	0,15		0,15	LUC (0,05); HNK (0,03); CLN (0,01); RST (0,05); NTS (0,01)	Xã Quảng Yên	
171	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng giữa lộ 371 trạm 110kV Phú Thọ và lộ 374 trạm 110kV Ninh Dân, tỉnh Phú Thọ	0,13	0,13		0,13	LUC (0,03); HNK (0,02); CLN (0,02); RST (0,04); NTS (0,02)	Xã Đông Thành	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,13	0,13		0,13	LUC (0,03); HNK (0,02); CLN (0,03); RST (0,03); NTS (0,02)	Xã Võ Lao	
		0,12	0,12		0,12	LUC (0,03); HNK (0,02); CLN (0,02); RST (0,03); NTS (0,02)	Xã Khải Xuân	
172	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lộ 372 trạm 110kV Đồng Xuân và lộ 373 trạm 110kV Đồng Xuân, tỉnh Phú Thọ năm 2025 theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,15	0,15		0,15	LUC (0,03); HNK (0,03); CLN (0,03); RST (0,04); NTS (0,02)	Xã Hanh Cù	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
173	Xuất tuyến 22kV trạm 110kV Bãi Ba, tỉnh Phú Thọ.	0,02	0,02		0,02	RST (0,02)	Xã Đông Thành	Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,02	0,02		0,02	RST (0,02)	Xã Chí Tiên	
		0,02	0,02		0,02	RST (0,02)	Xã Sơn Cương	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
174	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: TT Thanh Ba, xã Yên Khê, Hương Xạ, Đông Thành huyện Thanh Ba và Phường Thanh Vinh Thị xã Phú Thọ.	0,07	0,07		0,07	LUC (0,02); HNK (0,02); CLN (0,01); RST (0,02)	Xã Đỗ Sơn	Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
175	Nâng cao năng lực tuyến tải đường dây 110kV Thác Bà - trạm 220kV Phú Thọ.	0,49	0,49		0,49	LUC (0,39); RST (0,10)	Các xã	Nghị quyết 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,29	0,29		0,29			
176	Xây dựng Nhà Văn hóa khu 9 xã Chí Tiên	0,23	0,23		0,23	HNK (0,23)	Khu 9, xã Chí Tiên	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
177	Xây dựng Nhà Văn hóa khu 5 xã Võ Lao	0,06	0,06		0,06	NTS (0,06)	Khu 5, xã Võ Lao	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	31,49	31,49	0,55	30,94			
*	Đất ở	0,43	0,43		0,43			
178	Đấu giá QSD xen ghép trong các khu dân cư	0,21	0,21		0,21	CLN (0,21)	Khu 4, 11, 12, TT Thanh Ba	Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND huyện Thanh Ba về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư tại thị trấn Thanh Ba huyện Thanh Ba
179	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (có nguồn gốc đất ở) thành đất ở của Công ty TNHH chè Hưng Hà	0,22	0,22		0,22	SKC (0,22)	Khu 10, TT Thanh Ba	Văn bản số 26/UBND-NNTN ngày 03/01/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v chuyển lại mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sang đất ở tại thị trấn Thanh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
								Ba, huyện Thanh Ba
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,42	2,42	0,42	2,00			
180	Trường mầm non Thanh Hà	0,42	0,42	0,42			Khu 4, xã Thanh Hà	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030
181	Trường Trung học phổ thông Đồng Xuân VJS	2,00	2,00		2,00	CLN (2,00)	Xã Đồng Xuân	Văn bản số 1629/UBND-TNMT của UBND huyện Thanh Ba V/v tham gia ý kiến chấp thuận cho Công ty cổ phần đầu tư quốc tế VJS được chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Trường trung học phổ thông Đồng Xuân VJS tại xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba
*	Đất thương mại, dịch vụ	0,80	0,80	0,13	0,67			
182	Cơ sở sử dụng đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân Ông Hà Quang Chung tại xã Đông Thành, huyện Thanh Ba	0,13	0,13		0,13	LUC (0,13)	Xã Đông Thành	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
183	Mở rộng cửa hàng buôn bán vật liệu xây dựng	0,47	0,47	0,13	0,34	CLN (0,34)	Xã Ninh Dân	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân
184	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	0,20	0,20		0,20	SKS (0,20)	Xã Hoàng Cường	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,84	22,84		22,84			
185	Nhà máy đá nhân tạo kết tinh Apodio	22,00	22,00		22,00	LUC (5,50); HNK (15,42); DGT (0,93); DTL (0,15)	Khu 7, khu 8, xã Sơn Cương	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
186	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân ông Nguyễn Xuân Tám tại xã Đại An, huyện Thanh Ba	0,25	0,25		0,25	LUC (0,05); CLN (0,14); ONT (0,06)	Xã Đại An	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
187	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân ông Nguyễn Tiến Nhanh tại xã Quảng Yên, huyện Thanh Ba	0,10	0,10		0,10	LUC (0,10)	Xã Quảng Yên	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
188	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40	0,40		0,40	CLN (0,40)	Khu 1, xã Đồng Xuân	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân
189	Cơ sản xuất phi nông nghiệp	0,09	0,09		0,09	SKC (0,09)	Xã Mạn Lạn	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân
*	Đất trồng cây lâu năm	2,50	2,50		2,50			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất (ha)		
190	Chuyển mục đích đất lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	2,50	2,50		2,50	LUC (2,50)	Xã Đại An	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
*	Đất nông nghiệp khác	2,50	2,50		2,50			
191	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác làm cơ sở chăn nuôi gà của hộ gia đình, cá nhân ông Lê Thành Nghĩa tại xã Võ Lao	2,50	2,50		2,50	RST (2,50)	Xã Võ Lao	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
	Tổng		844,73	183,03	661,70			

Phụ biểu số 06. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Đất ở	5,04		
1	Khu dân cư mới xã Đông Thành (Trong đó: DGT 1,00 ha; ONT 3,05 ha)	4,05	Xã Đông Thành	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
2	Khu dân cư Đồng Cốc xã Ninh Dân (Trong đó: ONT 0,34 ha; DCK 0,34 ha; DCK 0,19 ha; DTL 0,1 ha)	0,97	Đồng Cốc xã Ninh Dân	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết
3	Khu dân cư nông thôn mới (đầu giá trị sở UBND xã Hoàng Cương cũ)	0,02	Xã Hoàng Cương	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
II	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,50		
4	Hành lang an toàn mỏ đá vôi Công ty cổ phần xi măng VICEM Sông Thao (Thuộc dự án Mở rộng mỏ đá vôi công ty cổ phần xi măng vicem Sông Thao)	1,50	Xã Ninh Dân	Hủy bỏ (thay đổi tên dự án)
III	Đất giao thông	13,45		
5	Cải tạo, nâng cấp đê bao Hoàng Hanh từ huyện Hạ Hòa đến huyện Thanh Ba	13,45	Xã Hanh Cù, Mạn Lạn	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
	Tổng	19,99		